

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý I năm 2016 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 90.752.404.061 | 67.902.886.201 | 90.752.404.061 | 67.902.886.201 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 90.752.404.061 | 67.902.886.201 | 90.752.404.061 | 67.902.886.201 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 23.512.445.750 | 22.173.704.697 | 23.512.445.750 | 22.173.704.697 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 67.239.958.311 | 45.729.181.504 | 67.239.958.311 | 45.729.181.504 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 82.989.385 | 31.887.332 | 82.989.385 | 31.887.332 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 3.374.979.301 | 6.273.976.151 | 3.374.979.301 | 6.273.976.151 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.879.374.478 | 5.500.499.350 | 2.879.374.478 | 5.500.499.350 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 12.030.261.772 | 11.803.516.441 | 12.030.261.772 | 11.803.516.441 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 51.917.706.623 | 27.683.576.244 | 51.917.706.623 | 27.683.576.244 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 27.693.290 | 8.564.575 | 27.693.290 | 8.564.575 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 389.484.981 | 452.037.608 | 389.484.981 | 452.037.608 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | -361.791.691 | -443.473.033 | -361.791.691 | -443.473.033 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 51.555.914.932 | 27.240.103.211 | 51.555.914.932 | 27.240.103.211 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 108.758.837 | 3.244.904.468 | 108.758.837 | 3.244.904.468 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 51.447.156.095 | 23.995.198.743 | 51.447.156.095 | 23.995.198.743 |



| CHỈ TIÊU | Mã Thuyết minh số | Quý I năm 2016 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|------------------------------------|-------------------|----------------|-----------|------------------------------------|-----------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | |

Ngày 31 tháng 03 năm 2016

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Lê Xuân Lộc



Nguyễn Quốc Khanh




Ngô Thị Anh Thư

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2016

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| TÀI SẢN (1) | Mã số (2) | Thuyết minh (3) | Số cuối quý (4) | Số đầu năm (5) |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 104 742 083 942 | 72 808 479 351 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 44 517 224 134 | 22 167 360 694 |
| 1. Tiền | 111 | | 14 517 224 134 | 22 167 360 694 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 30 000 000 000 | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 58 608 491 892 | 49 508 580 644 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 39 775 249 499 | 31 907 902 269 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 980 020 731 | 985 535 860 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 17 903 400 475 | 16 665 321 328 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | -50 178 813 | -50 178 813 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 123 | 336 299 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 123 | 336 299 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1 616 367 793 | 1 132 201 714 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 1 616 367 792 | 1 132 201 714 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 1 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 835 078 271 800 | 849 476 557 361 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3 291 565 000 | 3 286 565 000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |



| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 3 291 565 000 | 3 286 565 000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 648 496 714 627 | 660 289 395 304 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 599 873 190 023 | 609 792 720 903 |
| - Nguyên giá | 222 | | 766 168 424 698 | 766 110 376 698 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | - 166 295 234 675 | - 156 317 655 795 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 41 514 088 898 | 42 892 330 324 |
| - Nguyên giá | 225 | | 64 851 658 199 | 64 851 658 199 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | -23 337 569 301 | -21 959 327 875 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 7 109 435 706 | 7 604 344 077 |
| - Nguyên giá | 228 | | 15 339 962 285 | 15 339 962 285 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | -8 230 526 579 | -7 735 618 208 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 112 045 796 615 | 113 695 542 763 |
| - Nguyên giá | 231 | | 143 178 724 287 | 143 178 724 287 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | -31 132 927 672 | -29 483 181 524 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 71 244 195 558 | 72 205 054 294 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 68 856 659 632 | 69 817 518 368 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | 2 387 535 926 | 2 387 535 926 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 939 820 355 742 | 922 285 036 712 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 279 133 783 499 | 313 045 620 564 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 95 614 075 906 | 129 396 692 287 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 3 929 997 428 | 4 594 629 660 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 8 225 597 | 35 818 343 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 2 281 150 507 | 18 188 996 291 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3 604 072 710 | 7 754 464 500 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 4 141 296 022 | 3 406 712 402 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 5 810 364 104 | 7 138 132 078 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 2 482 248 765 | 1 485 830 485 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 73 265 278 931 | 86 690 666 686 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 91 441 842 | 101 441 842 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 183 519 707 593 | 183 648 928 277 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 20 200 000 000 | 20 200 000 000 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 7 865 923 795 | 7 995 144 479 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 61 888 740 699 | 61 888 740 699 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | 93 565 043 099 | 93 565 043 099 |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ | 343 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 660 686 572 243 | 609 239 416 148 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 660 686 572 243 | 609 239 416 148 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 480 000 000 000 | 480 000 000 000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 480 000 000 000 | 480 000 000 000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 6 155 269 227 | 6 155 269 227 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2 090 557 577 | 2 090 557 577 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 172 440 745 439 | 120 993 589 344 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 120 993 589 344 | 120 993 589 344 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 51 447 156 095 | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |

540
TY
I AN
NG
OI
OC

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 939 820 355 742 | 922 285 036 712 |

Ngày 31. tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Ngô Chi Anh Thư

Ngô Chi Anh Thư

Kế toán trưởng

Lê Xuân Lộc

Lê Xuân Lộc

Giám đốc



Nguyễn Quốc Khánh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

| Chi tiêu (1) | MS (2) | TM (3) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-----------|------------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay (4) | Năm trước (5) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 51.555.914.932 | 27.240.103.211 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 13.500.474.825 | 13.566.335.791 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 2.879.374.478 | 5.500.499.350 |
| 3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 67.935.764.235 | 46.306.938.352 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | -8.011.167.104 | -3.169.722.161 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 336.176 | -1.338.232 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | -20.347.228.626 | -16.210.781.853 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 476.692.658 | -134.669.455 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | -1.889.051.810 | -5.500.499.350 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | -15.284.767.978 | -4.167.089.937 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 37.624.918.267 | 12.762.953.943 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | -24.812.827.406 | -10.787.696.723 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 35.692.668.412 | 19.098.094.584 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | | -189.848.319 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | -30.000.000.000 | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 62.151.950 | 31.784.207 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | -29.937.848.050 | -158.064.112 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | 5.700.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -13.404.956.922 | -30.258.462.950 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | -1.600.001.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | -13.404.956.922 | -26.158.463.950 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | -7.650.136.560 | -7.218.433.478 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 22.167.360.694 | 16.581.678.878 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | 31 | 14.517.224.134 | 9.363.245.400 |

Người lập biểu

Ngo Thị Anh Thư
Ngo Thị Anh Thư

Kế toán trưởng

Lê Xuân Lộc
Lê Xuân Lộc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103009937 ngày 08/4/2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 480.000.000.000 đồng.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Saigon Cargo Service Corporation (Viết tắt: "SCSC")

Trụ sở chính đặt tại: 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại - Dịch vụ

4. Ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, bốc xếp hàng hóa. Kinh doanh bất động sản. Hoạt động dịch vụ mặt đất cảng hàng không. Thi công xây dựng cầu cảng, công trình dân dụng - công nghiệp. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Lưu giữ hàng hóa. Đại lý kinh doanh xăng dầu. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan. Dạy nghề.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu đầu kỳ tại ngày 01/10/2014 đã được thay đổi theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính do có sự thay đổi trong Chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Trong năm tài chính 2015, Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam phải căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (hay còn gọi là lãi suất hiệu lực) được xác định là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 45 năm |
| Máy móc thiết bị | 03 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 - 10 năm |
| Dụng cụ quản lý | 03 - 10 năm |
| Tài sản cố định khác | 03 - 12 năm |
| Phần mềm vi tính | 03 - 08 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Hợp đồng thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hoá được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính hoặc theo thời hạn thuê tài sản, nếu có cam kết là bên thuê sẽ không được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn/lũy.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Hiện tại, bất động sản đầu tư đang được Công ty ghi nhận và hạch toán theo giá trị sổ sách kế toán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

| | |
|--|-------------|
| - Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 02 - 05 năm |
| - Chi phí bản quyền phần mềm vi tính | 01 năm |
| - Chi phí chờ phân bổ khác (chi phí bảo hiểm,...) | 01 - 03 năm |
| - Chi phí tiền thuê đất | 49 năm |
| - Phần chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính | 10 - 15 năm |

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được trình bày trên báo cáo tài chính là doanh thu nhận trước bao gồm: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

13. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn (quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu); phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; quyền chọn chuyển đổi cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Giá trị các cấu phần của trái phiếu chuyển đổi được xác định như sau:

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Trường hợp không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, Công ty sử dụng lãi suất đi vay được sử dụng trong phần lớn các giao dịch trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.

- Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động ((trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

19.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Căn cứ giấy chứng nhận đầu tư số 41121000112, chứng nhận lần đầu ngày 20/4/2009 và các văn bản pháp lý và công văn trả lời từ các cơ quan có liên quan, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 9 năm tính từ kỳ tính thuế năm 2015 đến 2023 (Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50%). Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

20. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền | | |
| Tiền mặt | 2,311,282,578 | 1,525,452,946 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*) | 12,205,941,556 | 20,641,907,748 |
| Các khoản tương đương tiền | 30,000,000,000 | |
| Cộng | 44,517,224,134 | 22,167,360,694 |

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 3,738.43 USD tương đương với 83.613.792 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

| 2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn: | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| - Emirates Airlines | 5,010,675,893 | 4,096,500,801 |
| - Thai Airways | 2,866,931,657 | 1,068,855,013 |
| - Công Ty Cổ Phần Vietjet Air Cargo | 4,775,131,233 | 5,213,398,778 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác | 27,122,510,716 | 21,529,147,677 |
| Cộng | (*) 39,775,249,499 | 31,907,902,269 |

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến hoạt động dịch vụ ga hàng hóa. Trong đó, bao gồm khoản phải thu có gốc ngoại tệ là 69,386.04 USD tương đương 1.552.697.825 đồng.

| 3. Phải thu khác | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|----------------------|----------------------|
| Dài hạn | | |
| Ký quỹ thuê máy photocopy, thuê xe nâng | 44,000,000 | 44,000,000 |
| Khoản ký quỹ cho Hợp đồng thuê tài chính | 3,247,565,000 | 3,242,565,000 |
| Cộng | 3,291,565,000 | 3,286,565,000 |

| 4. Nợ xấu | 31/03/2016 | | | 01/01/2016 | | |
|---|-------------------|------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|-------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán: | | | | | | |
| CJSC AEROSVIT AIRLINES | 35,328,813 | | 35,328,813 | 35,328,813 | | 35,328,813 |
| Công ty TNHH Phi Bo | 14,850,000 | | 14,850,000 | 14,850,000 | | 14,850,000 |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn | | | | | | |
| Cộng | 50,178,813 | - | 50,178,813 | 50,178,813 | - | 50,178,813 |

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|---------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 456,636,074,800 | 58,331,111,704 | 222,143,732,996 | 28,504,396,828 | 495,012,273 | 766,110,328,601 |
| Mua trong năm | | | | 58,048,000 | | 58,048,000 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | |
| Giảm do phân loại | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 456,636,074,800 | 58,331,111,704 | 222,143,732,996 | 28,562,444,828 | 495,012,273 | 766,168,376,601 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 58,633,496,074 | 16,920,299,980 | 67,312,700,562 | 12,957,887,233 | 493,271,947 | 156,317,655,796 |
| Khấu hao trong kỳ | 3,956,081,087 | 1,050,349,150 | 4,208,833,139 | 769,575,177 | 1,740,326 | 9,977,578,879 |
| Tăng khác | | | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Chuyển sang bất
động sản đầu tư
Giám do phân
loại

| | | | | | | |
|----------------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|-------------|-----------------|
| Số dư cuối kỳ | 62,589,577,161 | 17,970,649,130 | 71,521,533,701 | 13,718,462,410 | 495,012,273 | 166,295,234,675 |
| Tại ngày đầu | 398,002,578,726 | 41,410,811,724 | 154,831,032,434 | 15,546,509,595 | 1,740,326 | 609,792,672,805 |
| Tại ngày cuối | 394,046,497,639 | 40,360,462,574 | 150,622,199,295 | 14,843,982,418 | - | 599,873,141,926 |

6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 61,058,712,000 | 3,792,946,199 | 64,851,658,199 |
| Số dư cuối kỳ | 61,058,712,000 | 3,792,946,199 | 64,851,658,199 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 20,469,517,736 | 1,489,810,134 | 21,959,327,870 |
| Khấu hao trong kỳ | 1,283,417,775 | 94,823,651 | 1,378,241,426 |
| Số dư cuối kỳ | 21,752,935,511 | 1,584,633,785 | 23,337,569,296 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 41,872,612,039 | 2,397,959,716 | 44,270,571,755 |
| Tại ngày cuối kỳ | 40,589,194,264 | 2,303,136,065 | 42,892,330,329 |

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (phần mềm vi tính)

| | 1/10/2015 | Tăng | Giảm | 31/12/2015 |
|-------------------------------|----------------------|-------------|------|----------------------|
| Nguyên giá | 15,339,962,285 | - | - | 15,339,962,285 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 7,735,618,211 | 494,908,373 | - | 8,230,526,584 |
| Giá trị còn lại | 7,604,344,074 | | | 7,109,435,701 |

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Khoản mục | 1/10/2015 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | 31/12/2015 |
|--|------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| a) Bất động sản đầu tư cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 143,178,724,287 | - | - | 143,178,724,287 |
| - Nhà văn phòng | 44,825,141,182 | - | - | 44,825,141,182 |
| - Sân đậu máy bay | 98,353,583,105 | - | - | 98,353,583,105 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 29,485,562,980 | 1,649,746,143 | - | 29,485,562,980 |
| - Nhà văn phòng | 5,514,989,193 | 290,647,848 | - | 5,514,989,193 |
| - Sân đậu máy bay | 23,970,573,787 | 1,359,098,295 | - | 23,970,573,787 |
| Giá trị còn lại | 113,693,161,307 | | | 113,693,161,307 |
| - Nhà văn phòng | 39,310,151,989 | | | 39,310,151,989 |
| - Sân đậu máy bay | 74,383,009,318 | | | 74,383,009,318 |

Bất động sản đầu tư tăng lên trong kỳ do phân loại từ tài sản cố định hữu hình sang.

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| 9. Chi phí trả trước | | |
| a) Ngắn hạn | 1,616,367,792 | 1,132,201,714 |
| b) Dài hạn | 68,856,659,632 | 69,817,518,368 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

(*) Giá trị tiền thuê khu đất 14,3 ha tại số 6, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh (Nay là khu đất thuộc địa chỉ 30 Phan Thúc Duyệt, quận Tân Bình, Tp. HCM), theo biên bản thỏa thuận góp vốn từ Công ty Sửa chữa Máy bay A41, với tổng chi phí thuê là 71.900.000.000 đồng. Công ty đang tiến hành phân bổ theo thời gian của dự án "Trung tâm Dịch vụ Hàng Hóa Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất" là 49 năm tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (ngày 20/4/2009).

| | | |
|--|------------|------------|
| 14. Tài sản khác | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục) | | |
| Cộng | - | - |

10. Vay ngắn hạn

| | 01/01/2016 | | Trong kỳ | | 31/03/2016 | |
|-------------------------------------|----------------|-----------------------|----------|----------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | | | | | | |
| Nợ dài hạn đến hạn | 86,690,666,686 | 86,690,666,686 | | 13,425,387,755 | 73,265,278,931 | 73,265,278,931 |
| Cộng | 86,690,666,686 | 86,690,666,686 | - | 13,425,387,755 | 73,265,278,931 | 73,265,278,931 |

11. Phải trả người bán

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - CN Tổng Công ty Hàng Không VN | 2,228,231,576 | 2,228,231,576 | 2,346,445,219 | 2,346,445,219 |
| - Công ty TNHH Vận tải Sao Xanh | 646,059,480 | 646,059,480 | 725,933,010 | 725,933,010 |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 1,055,706,372 | 1,055,706,372 | 1,522,251,431 | 1,522,251,431 |
| Cộng | 3,929,997,428 | 3,929,997,428 | 4,594,629,660 | 4,594,629,660 |

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 01/01/2016 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/03/2016 |
|-----------------------------------|----------------|-----------------------|--------------------------|---------------|
| Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT | 2,749,008,372 | 6,493,137,696 | 7,001,463,028 | 2,240,683,040 |
| - Thuế TNDN | 15,176,009,140 | 108,758,837 | 15,284,767,978 | - |
| - Thuế TNCN | 263,978,779 | 950,689,121 | 1,174,200,433 | 40,467,467 |
| - Thuế và các khoản phải nộp khác | - | 3,000,000 | 3,000,000 | - |
| Cộng | 18,188,996,291 | 7,555,585,654 | 23,463,431,439 | 2,281,150,507 |

13. Chi phí phải trả

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|---------------|---------------|
| Ngắn hạn | | |
| - Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính còn phải trả | - | - |
| - Lãi trái phiếu chuyển đổi | 3,428,040,001 | 2,437,717,333 |
| - Chi phí tư vấn trái phiếu chuyển đổi | 100,000,000 | 100,000,000 |
| - Chi phí phải trả khác | 613,256,021 | 868,995,069 |
| Cộng | 4,141,296,022 | 3,406,712,402 |
| 14. Phải trả khác | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 477,684,033 | 411,044,603 |
| - Bảo hiểm xã hội | 737,837,200 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| - Bảo hiểm y tế | 119,990,350 | |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 53,951,300 | |
| - Cổ tức còn phải trả | | |
| - Phải trả Công ty Sửa chữa Máy bay A41 liên quan đến lợi nhuận phân phối năm 2014 | | |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1,092,785,882 | 1,074,785,882 |
| Cộng | 2,482,248,765 | 1,485,830,485 |

b) Dài hạn

| | | |
|--------------------------------|---------------|---------------|
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 7,865,923,795 | 7,995,144,479 |
|--------------------------------|---------------|---------------|

15. Doanh thu chưa thực hiện

31/03/2016

01/01/2016

a) Ngắn hạn

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| - Doanh thu nhận trước liên quan đến cho thuê văn phòng,... | 860,364,104 | 538,132,078 |
| - Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến việc cho Tổng Công ty Hàng không miền Nam thuê sân đậu máy bay (phần ngắn hạn) | 4,950,000,000 | 6,600,000,000 |
| Cộng | 5,810,364,104 | 7,138,132,078 |

b) Dài hạn

| | | |
|--|----------------|----------------|
| - Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến việc cho Tổng Công ty Hàng không miền Nam thuê sân đậu máy bay (phần dài hạn) | 20,200,000,000 | 20,200,000,000 |
|--|----------------|----------------|

16. Trái phiếu chuyển đổi:

31/03/2016

01/01/2016

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Giá trị phần nợ gốc | 91,788,730,773 | 91,788,730,773 |
| - Phần chênh lệch giữa số lãi trái phiếu tính theo lãi suất thực tế | 1,845,756,770 | 1,845,756,770 |
| - Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi | (100,000,000) | (100,000,000) |
| - Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ | 30,555,556 | 30,555,556 |
| Cộng | 93,565,043,099 | 93,565,043,099 |

a. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành ngày 20/4/2015, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi là 24 tháng;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: 9.784.400 tương đương 97.844.000.000 đồng;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ trái phiếu, lãi suất trái phiếu chuyển đổi: 4%/năm;
- Giá chuyển đổi: 12.000 đồng;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: 7,5%/năm;
- Giá trị phần nợ gốc: 91.788.730.773 đồng; Giá trị phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: 6.155.269.227 đồng.

b. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc: 24 tháng và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi: 26,5 tháng;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi: 9.784.400 tương đương 97.844.000.000 đồng;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/ trái phiếu, lãi suất trái phiếu chuyển đổi: 4%/năm;
- Giá chuyển đổi: 12.000 đồng;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi: 7,5%/năm;
- Giá trị phần nợ gốc: 91.788.730.773 đồng; Giá trị phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi: 6.155.269.227 đồng.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Số dư đầu năm trước | Số phát sinh tăng | Số phát sinh giảm | Số dư đầu năm nay |
|--------------------------|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 480,000,000,000 | - | - | 480,000,000,000 |
| LNST thuế chưa phân phối | 120,993,589,344 | 51,447,156,095 | - | 172,440,745,439 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

| | | | | |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|
| Cộng | 600,993,589,344 | 51,447,156,095 | - | 652,440,745,439 |
| | Số dư đầu năm nay | Số phát sinh tăng | Số phát sinh giảm | Số dư cuối kỳ này |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 480,000,000,000 | - | - | 480,000,000,000 |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 6,155,269,227 | - | - | 6,155,269,227 |
| Các quỹ | 2,090,557,577 | - | - | 2,090,557,577 |
| LNST thuế chưa phân phối | 120,993,589,344 | 51,447,156,095 | - | 172,440,745,439 |
| Cộng | 609,239,416,148 | 51,447,156,095 | - | 660,686,572,243 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Danh sách cổ đông sáng lập | Theo Đăng ký kinh doanh lần đầu | | Vốn góp thực tế tại ngày 31/03/2016 | |
|--|---------------------------------|-------------|-------------------------------------|------------------------|
| | Số tiền | Tỷ lệ | Tỷ lệ | Số tiền |
| Cụm cảng Hàng không miền Nam | 75,000,000,000 | 25% | 16% | 75,000,000,000 |
| Công ty CP Đại lý Liên hiệp Vận chuyển | 69,000,000,000 | 23% | 29% | 141,250,000,000 |
| Công ty Sửa chữa Máy bay A41 (*) | 72,000,000,000 | 24% | 15% | 72,025,000,000 |
| Công ty Đầu tư Nam Phú Quốc tế | 33,000,000,000 | 11% | 11% | 53,000,000,000 |
| Công ty CP Đầu tư Á Châu | 27,000,000,000 | 9% | 13% | 63,750,000,000 |
| Công ty CP Sóng Việt | 24,000,000,000 | 8% | 0% | - |
| Các cổ đông khác | | | 16% | 74,975,000,000 |
| Cộng | 300,000,000,000 | 100% | 100% | 480,000,000,000 |

(*) Tổng trị giá góp vốn của Công ty Sửa chữa Máy bay A41 là 72.025.000.000 đồng, bao gồm: 125.000.000 đồng (tương đương 12.500 cổ phần phổ thông) góp bằng tiền mặt và 71.900.000.000 đồng (tương đương 7.190.000 cổ phần ưu đãi cổ tức) góp bằng giá trị tiền thuê 14,3 ha đất tại số 06, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp. HCM (Nay là khu đất tại địa chỉ 30 Phan Thúc Duyệt, quận Tân Bình, Tp. HCM) theo Quyết định số 544/QĐ-TL của Bộ Tư Lệnh PK-KQ ngày 03/4/2008.

| c) Cổ phiếu | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------|----------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 48,000,000 | 48,000,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 48,000,000 | 48,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 40,810,000 | 40,810,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 7,190,000 | 7,190,000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 48,000,000 | 48,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 40,810,000 | 40,810,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | 7,190,000 | 7,190,000 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : | 10,000 đồng/cp | 10,000 đồng/cp |

Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ do trả cổ tức năm 2014 (4%) là 16.324.000.000 đồng và phân phối một phần lợi nhuận năm 2015 là 10 tỷ đồng cho Công ty Sửa chữa Máy bay A41 (Thuyết minh tại Mục số 1 - Phần VII).

| d) Các quỹ của doanh nghiệp: | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|------------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2,090,557,577 | 2,090,557,577 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
| - Doanh thu khai thác nhà ga | 81,120,775,989 | 58,709,769,116 |
| - Doanh thu cho thuê sân đậu máy bay | 1,746,212,453 | 1,650,000,000 |
| - Doanh thu cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng,... và các dịch vụ liên quan | 7,858,623,235 | 7,526,356,447 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

| | | |
|--|--|--|
| - Doanh thu khác | 54,485,674 | 25,325,213 |
| Cộng | 90,780,097,351 | 67,911,450,776 |
| 2. Giá vốn hàng bán | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 |
| - Giá vốn khai thác nhà ga | 20,351,561,402 | 19,030,727,487 |
| - Giá vốn cho thuê sân đậu máy bay | 1,557,190,136 | 1,557,190,137 |
| - Giá vốn từ hoạt động cho thuê văn phòng, bãi đậu xe, sân bóng.... và các dịch vụ liên quan | 1,579,326,492 | 1,551,205,365 |
| - Giá vốn khác | 24,367,720 | 34,581,708 |
| Cộng | 23,512,445,750 | 22,173,704,697 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 |
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 82,989,385 | 31,887,332 |
| Cộng | 82,989,385 | 31,887,332 |
| 4. Chi phí tài chính | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 |
| - Chi phí lãi vay | 2,879,374,478 | 5,500,499,350 |
| - Chi phí lãi thuê tài chính | 495,604,823 | 773,476,801 |
| - Lãi trái phiếu chuyển đổi | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | - | - |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - |
| - Chi phí tài chính khác | - | - |
| Cộng | 3,374,979,301 | 6,273,976,151 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 5,336,960,326 | 5,548,898,855 |
| - Chi phí vật liệu quản lý, dụng cụ văn phòng | 805,169,138 | 821,638,391 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,664,393,605 | 1,662,781,163 |
| - Chi phí dự phòng | - | - |
| - Thuế, phí và lệ phí | 17,969,733 | 29,661,438 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 928,395,556 | 726,649,770 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 3,277,373,414 | 3,013,886,824 |
| Cộng | 12,030,261,772 | 11,803,516,441 |
| 6. Chi phí khác | Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016 | Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015 |
| - Thù lao HDQT và BKS | 165,000,000 | 110,000,000 |
| - Chi phí khác | 224,484,981 | 342,037,608 |
| Cộng | 389,484,981 | 452,037,608 |

VII. Những thông tin khác

1. Các cam kết khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Theo hợp đồng hợp tác khai thác dịch vụ tổng hợp hàng không số 01/2015/PKKQ- SCSC tháng 01 năm 2015 giữa Công ty và Quân chủng Phòng không – Không quân (đơn vị chủ quản của Công ty Sửa chữa Máy bay A41). Theo đó, Công ty phải phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho đơn vị này cho giai đoạn từ năm 2014 đến 2018 với số tiền lần lượt là 20 tỷ đồng (năm 2014), 20 tỷ đồng (năm 2015), 26 tỷ đồng (năm 2016), 30 tỷ đồng (năm 2017) và 30 tỷ đồng (năm 2018); giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2028: Công ty phải thanh toán lợi nhuận hàng năm là 1,504,000 USD/năm; giai đoạn từ 2029 đến năm 2057: hai bên thương thảo lại nghĩa vụ tài chính mà Công ty phải thanh toán cho Quân chủng Phòng không - Không quân ổn định trong 05 năm kể từ năm 2029 nhưng không thấp hơn 1,242,236 USD/năm. Sau đó, cứ mỗi 05 năm, hai bên thương thảo điều chỉnh lại một lần theo nguyên tắc không thấp hơn 05 năm trước liền kề.

Theo Thỏa thuận nguyên tắc thành lập Công ty ngày 17/8/2008, Công ty Sửa chữa Máy bay A41 góp 72 tỷ đồng gồm: 71,9 tỷ đồng bằng tiền thuê 14,3 ha đất quốc phòng tại số 6, đường Thăng Long, phường 14, quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh (Nay là khu đất thuộc địa chỉ 30 Phan Thúc Duyệt, quận Tân Bình, Tp. HCM), ổn định trong 15 năm, 05 tháng đầu / thời hạn 49 năm của dự án và 100 triệu bằng tiền mặt. Hiện tại, Công ty vẫn đang phân bổ tiền thuê khu đất này tương ứng với 49 năm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ kế toán:

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

| Bên liên quan | Mối liên kết | Nội dung | Số tiền |
|-------------------|--------------|----------|-------------|
| Hội đồng Quản trị | | Thù lao | 165.000.000 |

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ có một bộ phận tham gia vào cung cấp dịch vụ tại một môi trường kinh tế.

Ngô Thị Anh Thư
Người lập biểu

Lê Xuân Lộc
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Khánh
Tổng Giám đốc

T.C.P. U.